



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM **Số/No : 957 / PKN-KSBT**
TEST REPORT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy tại nhà máy **Mã số/Code:** 241233/79
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Công ty TNHH cấp nước Hoàng Mai
Xóm 22 xã Quỳnh Vinh, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 5 lít /can nhựa kín x 02 can 1500ml/chai nhựa kín x 02chai,
500ml/chai nút mài x 02chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** Ngày 12/12/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** CN Hằng –Khoa SKMT&YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Ngày 12/12/2024 đến ngày 23/12/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,74
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,22
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,39
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Auruginosa)	CFU/ 100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2023	0,3	KPH(< 0,006)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
- **Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,203
13	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,09
16	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	12,05
17	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
19	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	50
20	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,048
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	5,767
24	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,601
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
29	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	4,643
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	79,4
32	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 0,9)
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 23 tháng 12 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

LAB

HÓA
CHEMICAL

VI SINH
MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thuý Trinh

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ.**Tests are use subcontractors

BM 7.8.01

Lần ban hành: 1

Soát xét: 1



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM SỐ/No : 958/PKN-KSBT
TEST REPORT

1. Tên mẫu/Name of sample: Nước máy tại nhà dân Mã số/Code: 241233/80
2. Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Cà Phê Hiệp Gà
Khối 8 Phường Mai Hùng, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/Description: 5 lít /can nhựa kín x 02 can 1500ml/chai nhựa kín x 02chai,
500ml/chai nút mài x 02chai (có niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 12/12/2024
5. Người giao mẫu/Sample delivery man: CN Hằng –Khoa SKMT&YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 12/12/2024 đến ngày 23/12/2024
7. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,48
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,17
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,06
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps. Auruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2023	0,3	KPH(< 0,006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccrcdited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
 140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
 ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
 Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,201
13	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,15
16	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	12,76
17	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
19	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	52
20	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,048
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	6,167
24	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,531
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
29	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	4,558
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	82,4
32	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Đichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 0,9)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
 2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
 The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
 3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
 4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
 The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
 5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
 6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp
Vinh, ngày 23 tháng 12 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

LAB

HÓA
CHEMICAL

VI SINH
MICROBIOLOGY



Phạm Đình Du

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thuý Trinh

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5* Chi tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6** Chi tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 959/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy tại nhà dân Mã số/Code: 241233/81
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Nguyễn Duy Hiền
Khối Thịnh Mỹ, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: 5 lít /can nhựa kín x 02 can 1500ml/chai nhựa kín x 02chai,
500ml/chai nút mài x 02chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 12/12/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man: CN Thọ –Khoa SKMT&YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 12/12/2024 đến ngày 23/12/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,51
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,19
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,23
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps. Auruginosa)	CFU/ 100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2023	0,3	KPH(< 0,006)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *Chi tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- **Chi tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,204
13	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,22
16	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	12,76
17	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
19	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	52
20	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,051
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	6,009
24	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,638
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
29	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	4,615
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	82,5
32	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 0,9)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp
Vinh, ngày 23 tháng 12 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

LAB

HÓA
CHEMICAL

VI SINH
MICROBIOLOGY



Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thuý Trinh

Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM SỐ/No : 951 /PKN-KSBT
TEST REPORT

1. Tên mẫu/Name of sample: Nước máy tại nhà máy Mã số/Code: 241231/73
2. Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Công ty CP tư vấn và công nghệ MTHQ
Nhà máy nước Hoà Sơn - Xóm Yên Sơn, xã Hoà Sơn, Huyện Đô Lương, Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/Description: 5 lít /can nhựa kín x 02 can 1500ml/chai nhựa kín x 02chai,
500ml/chai nút mài x 02chai (có niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 12/12/2024
5. Người giao mẫu/Sample delivery man: CN Hằng –Khoa SKMT&YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 12/12/2024 đến ngày 23/12/2024
7. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,72
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,09
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,5
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococusaureu)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mũ xanh* (Ps.Auruginosa)	CFU/ 100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2023	0,3	KPH(< 0,006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An/
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,83
16	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
17	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
19	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	62
20	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,017
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,486
24	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,615
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
29	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	3,685
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	81,6
32	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 0,9)
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp
Vinh, ngày 23 tháng 12 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

TRƯỞNG KHOA

PHÓ GIÁM ĐỐC

HEAD OF DEPARTMENT

VICE DIRECTOR

LAB

**HÓA
CHEMICAL**

**VI SINH
MICROBIOLOGY**



Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thuý Trinh

Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghicmdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM **Số/No : 952/PKN-KSBT**
TEST REPORT

1. **Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy tại nhà dân **Mã số/Code:** 241231/74
2. **Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Thái Khắc Sỹ
Xóm Thịnh Tâm, xã Thịnh Sơn, Huyện Đô Lương, Tỉnh Nghệ An
3. **Mô tả mẫu/Description:** 5 lít /can nhựa kín x 02 can 1500ml/chai nhựa kín x 02chai,
500ml/chai nút mài x 02chai (có niêm phong)
4. **Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** Ngày 12/12/2024
5. **Người giao mẫu/Sample delivery man:** CN Hằng –Khoa SKMT&YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. **Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Ngày 12/12/2024 đến ngày 23/12/2024
7. **Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
1	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,49
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,11
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,61
Các thông số nhóm B					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Auruginosa)	CFU/ 100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
<i>Thông số vô cơ</i>					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2023	0,3	KPH(< 0,006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,09
16	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
17	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
19	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	62
20	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,029
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
22	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,230
24	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,533
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
29	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	3,619
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	81,5
32	Xyanua (CN)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 0,9)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 23 tháng 12 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

LAB

HÓA
CHEMICAL

VI SINH
MICROBIOLOGY



Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thuý Trinh

Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 953/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/Name of sample: Nước máy tại nhà dân Mã số/Code: 241231/75
2. Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Nguyễn Thị Thái
Xóm Yên Sơn, xã Hoà Sơn, Huyện Đô Lương, Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/Description: 5 lít /can nhựa kín x 02 can 1500ml/chai nhựa kín x 02chai,
500ml/chai nút mài x 02chai (có niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 12/12/2024
5. Người giao mẫu/Sample delivery man: CN Thọ –Khoa SKMT&YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 12/12/2024 đến ngày 23/12/2024
7. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,45
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,16
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,51
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococusaureu)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Auruginosa)	CFU/ 100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2023	0,3	KPH(< 0,006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,96
16	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
17	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
19	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	68
20	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,028
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,282
24	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,607
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
29	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	3,523
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	87,4
32	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 0,9)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An.
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/* Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/** Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 23 tháng 12 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

LAB

HÓA
CHEMICAL

VI SINH
MICROBIOLOGY



Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thuý Trinh

Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer: 01 document is stored at Testing Department
- *.Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
- **Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM Số/No : 954 /PKN-KSBT
TEST REPORT

1. **Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy tại nhà máy Mã số/Code: 241232/76
2. **Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Công ty CP cấp nước Thái Hoà
Khối Liên Thắng, Phường Hoà Hiếu, Thị Xã Thái Hoà, Tỉnh Nghệ An
3. **Mô tả mẫu/Description:** 5 lít /can nhựa kín x 02 can 1500ml/chai nhựa kín x 02chai,
500ml/chai nút mài x 02chai (có niêm phong)
4. **Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** Ngày 12/12/2024
5. **Người giao mẫu/Sample delivery man:** CN Hằng –Khoa SKMT&YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. **Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Ngày 12/12/2024 đến ngày 23/12/2024
7. **Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,85
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,38
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,25
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/ 100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2023	0,3	KPH(< 0,006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,02
16	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	6,03
17	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
19	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	64
20	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,025
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
22	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	5,831
24	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,661
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
29	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	9,017
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	91,6
32	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 0,9)
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 23 tháng 12 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

LAB

HÓA
CHEMICAL

VI SINH
MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thuý Trinh

Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM **Số/No : 955/PKN-KSBT**
TEST REPORT

1. Tên mẫu/Name of sample: Nước máy tại nhà dân Mã số/Code: 241232/77
2. Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Nguyễn Bá Sơn
Khối Tân Thành, Phường Hoà Hiếu, Thị Xã Thái Hoà, Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/Description: 5 lít /can nhựa kín x 02 can 1500ml/chai nhựa kín x 02chai,
500ml/chai nút mài x 02chai (có niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 12/12/2024
5. Người giao mẫu/Sample delivery man: CN Hằng –Khoa SKMT&YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 12/12/2024 đến ngày 23/12/2024
7. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,72
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,34
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,30
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps. Aeruginosa)	CFU/ 100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2023	0,3	KPH(< 0,006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An/
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,15
16	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	6,03
17	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
19	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	68
20	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,03
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	5,815
24	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,642
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
29	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	9,573
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	96,2
32	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 0,9)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/* Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/** Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp
Vinh, ngày 23 tháng 12 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

LAB

HÓA
CHEMICAL

VI SINH
MICROBIOLOGY



Phạm Đình Du

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thuý Trinh

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 956/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/Name of sample: Nước máy tại nhà dân Mã số/Code: 241232/78
2. Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Trần Thị Kim chung ,
Khối Tân Tiến, Phường Hoà Hiếu, Thị Xã Thái Hoà, Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/Description: 5 lít /can nhựa kín x 02 can 1500ml/chai nhựa kín x 02chai,
500ml/chai nút mài x 02chai (có niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 12/12/2024
5. Người giao mẫu/Sample delivery man: CN Thọ –Khoa SKMT&YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 12/12/2024 đến ngày 23/12/2024
7. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,57
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,4
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,33
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps. Auruginosa)	CFU/ 100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2023	0,3	KPH(< 0,006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,1
13	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,22
16	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	5,67
17	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
19	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	68
20	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,021
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	5,701
24	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,717
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
28	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
29	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	10,38
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	96,8
32	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 0,9)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An/
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300-1:1999	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp
Vinh, ngày 23 tháng 12 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

LAB

HÓA
CHEMICAL

VI SINH
MICROBIOLOGY



Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thuý Trinh

Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An/
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors